

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM – CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Mã số doanh nghiệp: 0100104595

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

Tháng 7 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2021	Tại 31.12.2020
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.682.461.946.698	1.429.978.925.070
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	416.714.454.731	703.521.904.466
1. Tiền	111		242.514.454.731	135.321.904.466
2. Các khoản tương đương tiền	112		174.200.000.000	568.200.000.000
II. Đầu tư tài chính	120		694.628.843.284	325.708.981.719
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	694.628.843.284	325.708.981.719
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		318.959.984.713	169.271.789.755
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	71.593.512.940	69.096.114.032
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	74.992.650.936	69.615.632.663
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	14.304.191.840	14.304.191.840
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	431.475.889.097	287.914.303.876
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(274.834.827.049)	(273.087.019.605)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.428.566.949	1.428.566.949
IV. Hàng tồn kho	140		176.719.160.050	162.495.199.923
1. Hàng tồn kho	141	8	467.792.209.440	461.722.026.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(291.073.049.390)	(299.226.826.390)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		75.439.503.920	68.981.049.207
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	8.599.445.098	6.308.210.336
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		59.226.656.504	55.144.967.916
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	7.613.402.318	7.527.870.955
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.182.883.853.910	12.319.938.118.487
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		172.702.790.118	176.813.815.916



1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5	165.171.321.528	170.712.821.528
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	7.568.036.290	6.137.562.088
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(36.567.700)	(36.567.700)
II. Tài sản cố định	210		1.758.034.731.313	1.898.506.060.994
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.723.643.215.521	1.862.307.347.735
- Nguyên giá	222		6.196.292.632.654	6.181.986.434.392
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(4.472.649.417.133)	(4.319.679.086.657)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	34.391.515.792	36.198.713.259
- Nguyên giá	228		46.334.518.992	46.110.018.992
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.943.003.200)	(9.911.305.733)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	302.243.730.097	316.928.216.851
- Nguyên giá	231		438.664.592.598	438.664.592.598
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(136.420.862.501)	(121.736.375.747)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.879.104.861	5.521.928.525
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	2.879.104.861	5.521.928.525
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	14	9.835.721.945.045	9.839.047.506.505
1. Đầu tư vào công ty con	251		9.681.323.395.201	9.681.323.395.201
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		234.446.581.788	234.446.581.788
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.339.156.378	17.339.156.378
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(97.387.188.322)	(94.061.626.862)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		111.301.552.476	83.120.589.696
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	111.301.552.476	83.120.589.696
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		13.865.345.800.608	13.749.917.043.557

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Tại 30.06.2021	Tại 31.12.2020
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.925.682.999.193	2.861.300.801.677
I. Nợ ngắn hạn	310		2.629.503.622.891	2.564.805.596.747
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	221.551.637.583	209.902.905.240
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	86.808.743.380	41.933.605.889
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	6.505.924.511	3.926.783.340
4. Phải trả người lao động	314		12.605.359.588	23.639.889.858
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	28.687.177.422	16.407.795.829
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	236.124.242	5.505.803.658
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	1.255.737.657.868	1.161.117.814.636
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	1.017.345.514.377	1.102.345.514.377
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25.483.920	25.483.920
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		296.179.376.302	296.495.204.930
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	20	17.134.783.118	16.980.361.746
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	279.044.593.184	279.514.843.184
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
6. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

vt

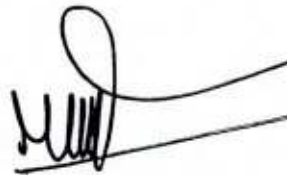
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		10.939.662.801.415	10.888.616.241.880
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	10.939.662.801.415	10.888.616.241.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.005.880.000.000	12.005.880.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.066.217.198.585)	(1.117.263.758.120)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.117.263.758.120)	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		51.046.559.535	(1.117.263.758.120)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		13.865.345.800.608	13.749.917.043.557

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên

Lý Quang Thái

Nguyễn Cảnh Tinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	23	297.846.769.326		518.185.693.872	
2. Các khoản giảm trừ	02	24	148.959.817		705.673.286	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		297.697.809.509	0	517.480.020.586	0
4. Giá vốn hàng bán	11	25	233.104.097.221		445.326.523.868	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64.593.712.288	0	72.153.496.718	0
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	91.671.832.170		156.601.722.109	
7. Chi phí tài chính	22	27	59.412.670.438		100.531.016.166	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>			<i>52.500.834.541</i>		<i>91.464.214.305</i>	
8. Chi phí bán hàng	24	28	1.929.025.422		5.731.773.487	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	45.882.619.153		73.449.737.461	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		49.041.229.445	0	49.042.691.713	0
11. Thu nhập khác	31	30	2.668.842.895		5.490.271.622	
12. Chi phí khác	32	31	1.697.420.026		3.486.403.800	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		971.422.869	0	2.003.867.822	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		50.012.652.314	0	51.046.559.535	0
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		50.012.652.314	0	51.046.559.535	0
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Cảnh Tĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.046.559.535	
2. Điều chỉnh cho các khoản			245.729.132.096	0
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		171.443.596.166	
- Các khoản dự phòng	03		(3.080.408.096)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(3.581.493.747)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(10.516.776.532)	
- Chi phí lãi vay	06		91.464.214.305	
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		296.775.691.631	0
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(150.408.699.923)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(6.070.183.127)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		56.160.466.792	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(30.472.197.542)	
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		0	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		649.400.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		166.634.477.831	0
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các tài sản dài hạn khác	21		(14.094.359.013)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(384.280.043.284)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.060.181.719	

7

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.569.499.964	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(371.744.720.614)	0
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(85.000.000.000)	
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(85.000.000.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(290.110.242.783)	0
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		703.521.904.466	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.302.793.048	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.	416.714.454.731	0

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Thanh Duyên



Lý Quang Thái



Nguyễn Cảnh Tĩnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

a/ Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 250/TTg ngày 29/04/1995 của Thủ tướng chính phủ. Ngày 29/09/2006, Tổng Công ty đã chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo quyết định số 216/2006/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ. Đồng thời, Thủ tướng chính phủ cũng ban hành Quyết định số 217/2006/QĐ-TTg về việc thành lập Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam.

Ngày 25/06/2010, Thủ tướng chính phủ có quyết định số 985/QĐ-TTg về việc chuyển Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Tổng công ty tổ chức và hoạt động theo Điều lệ đã được Chính phủ ban hành kèm theo nghị định số 184/2013/NĐ-CP ngày 15/11/2013.

Thực hiện đề án Tái cơ cấu Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Tổng công ty đã tổ chức thực hiện xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại thời điểm ngày 31/12/2016. Ngày 08/12/2017, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ra quyết định số 3402/QĐ-BGTVT công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam. Đến ngày 20/06/2018, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 751/QĐ-TTg phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Ngày 18/06/2020, Ủy ban quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp có quyết định số 277/QĐ-UBQLV điều chỉnh quy mô và cơ cấu vốn điều lệ theo kết quả chào bán cổ phần lần đầu của Công ty mẹ - Tổng công ty Hàng hải Việt Nam. Tổng công ty đã tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông lần đầu vào ngày 13/08/2020 và chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 18/08/2020.

Tổng công ty hoạt động theo Giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100104595 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07/07/2010 với vốn điều lệ là 10.693.000.000.000 đồng. Từ ngày 18/08/2020, Tổng công ty đã thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7 để chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần với vốn điều lệ là 12.005.880.000.000 đồng.

Trụ sở chính của Tổng công ty tại: Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, phường Phương Mai, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

b/ Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ.

c/ Ngành nghề kinh doanh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Hoạt động chính của Công ty mẹ - Tổng công ty là cung cấp dịch vụ vận tải đường biển, dịch vụ cho thuê văn phòng, cho thuê mặt bằng.

d/ Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

1. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP tại Hải Phòng
2. Chi nhánh Tổng công ty Hàng hải Việt Nam -CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh
3. Công ty Vận tải biển VIMC
4. Công ty Vận tải biển Container VIMC
5. Công ty Kho bãi VIMC Hải Phòng
6. Công ty Nhân lực Hàng hải VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP
7. BQL dự án chuyên ngành hàng hải VIMC - CN Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Tổng công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 14.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Tổng công ty.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo quy định.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận trên sổ kế toán theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng tại Công ty Vận tải biển VIMC - đơn vị hạch toán phụ thuộc, giá trị hàng tồn kho (chủ yếu là nhiên liệu trên tàu) được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hạng mục tư vấn dự án chưa nghiệm thu hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với các tài sản cố định được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị khác	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng và tài sản cố định khác	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Đối với bất động sản đầu tư được đưa vào sử dụng và ghi tăng nguyên giá trước hoặc trong ngày 31/12/2016 (thời điểm xác định giá trị cổ phần hóa), nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được ghi nhận theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng công ty đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và công bố.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	35 năm
--------------------------	--------

2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.18. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Tại ngày chính thức chuyển sang công ty cổ phần, vốn đầu tư của chủ sở hữu được hạch toán điều chỉnh về đúng vốn điều lệ của công ty cổ phần đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.20. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm các khoản tiền thu được từ hoạt động cho thuê mặt bằng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM - CTCP

Tòa nhà Ocean Park, số 1 Đào Duy Anh, Đống Đa, Thành phố Hà Nội

riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.22. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Tổng công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại 30/06/2021</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	416.714.454.731	703.521.904.466
	- Tiền mặt	2.968.897.688	3.075.368.192
	- Tiền gửi ngân hàng	239.545.557.043	132.246.536.274
	- Tiền đang chuyển	0	0
	- Các khoản tương đương tiền	174.200.000.000	568.200.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	694.628.843.284	325.708.981.719
3	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	71.295.608.656	69.096.114.032
	Công ty TNHH Hapag - Lloyd	7.900.254.690	5.042.705.320
	Ocean Network Express Pte Ltd	18.784.810.072	14.271.827.456
	Công ty CP Vinalines Logistics Việt Nam	5.420.260.137	7.796.222.481
	Công ty CP Cảng Hải Phòng	3.617.131.727	3.233.077.650
	Khách hàng khác	35.573.152.030	38.752.281.125
4	Trả trước cho người bán	74.992.650.936	69.615.632.663
	Công ty Đóng tàu Bạch Đằng	49.239.258.319	49.239.258.319
	Tổng Công ty Xây dựng Đường thủy	6.179.608.452	6.179.608.452
	Công ty TNHH Một thành viên đóng tàu Phà Rừng	8.244.981.149	3.891.919.589
	Các đối tượng khác	11.328.803.016	10.304.846.303
5	Phải thu về cho vay	179.475.513.368	185.017.013.368
5.1	Phải thu về cho ngắn hạn	14.304.191.840	14.304.191.840
	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	4.904.191.840	4.904.191.840
	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	9.400.000.000	9.400.000.000
5.2	Phải thu về cho vay dài hạn	165.171.321.528	170.712.821.528
	- Cty CP Cảng Cần Thơ	51.717.321.528	56.417.321.528
	- Cho Cty TNHH Cảng Quốc tế SP PSA	113.454.000.000	114.295.500.000
6	Phải thu khác	439.043.925.387	294.051.865.964
6.1	Phải thu ngắn hạn khác	431.475.889.097	287.914.303.876
	- Phải thu cổ tức và lợi nhuận được chia	215.534.177.088	77.529.066.588
	- Phải thu tạm ứng của người lao động	635.937.273	6.973.684.334
	- Phải thu về kỹ cược, kỹ quỹ ngắn hạn	617.736.875	446.176.155
	- Phải thu lãi tiền gửi	1.632.569.753	2.147.742.254
	- Phải thu lãi cho vay	21.184.967.442	41.165.649.856
	- Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	3.414.992.897	1.676.417.792
	- Phải thu khác	188.455.507.769	157.975.566.897
6.2	Phải thu dài hạn khác	7.568.036.290	6.137.562.088
	- Lãi cho vay Công ty CP Cảng Cần Thơ	4.662.859.917	3.232.385.715
	- Phải thu về kỹ cược kỹ quỹ dài hạn	2.868.608.673	2.868.608.673

10

	<i>Diễn giải</i>	<i>Tại 30/06/2021</i>	<i>Tại 31/12/2020</i>
	- Norvic Shipping Asia Pte. Ltd.	25.118.959.627	
	- Win King Shipping Limited	6.456.107.215	
	- Đối tượng khác	12.149.002.724	9.163.349.428
18	Chi phí phải trả ngắn hạn	28.687.177.422	16.407.795.829
	- Chi phí sửa chữa tàu	27.384.777.197	7.258.085.015
	- Phải trả về sự cố trên tàu	0	3.290.551.209
	- Chi phí phải trả khác	1.302.400.225	5.859.159.605
19	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	236.124.242	5.505.803.658
	- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng, địa điểm	236.124.242	367.026.160
	- Doanh thu cho thuê tàu nhận trước	0	5.138.777.498
20	Phải trả khác	1.272.872.440.986	1.178.098.176.382
20.1	Phải trả ngắn hạn khác	1.255.737.657.868	1.161.117.814.636
	- BHXH, BHYT, BHTN, HPCĐ	4.802.698.990	1.564.087.776
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.298.000.000	125.000.000
	- Phải trả tiền lãi vay	957.426.196.339	945.230.096.735
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	291.210.762.539	214.198.630.125
20.2	Phải trả dài hạn khác	17.134.783.118	16.980.361.746
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.134.783.118	16.980.361.746
21	Vay và nợ thuê tài chính	1.296.390.107.561	1.381.860.357.561
21.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.017.345.514.377	1.102.345.514.377
	- Vay ngắn hạn	0	0
	- Nợ dài hạn đến hạn trả	1.017.345.514.377	1.102.345.514.377
21.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	279.044.593.184	279.514.843.184
	- Vay ngân hàng	164.600.593.184	164.600.593.184
	- Vay tổ chức khác	114.444.000.000	114.914.250.000

10. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản CDHH khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
- Tại ngày 01/01/2021	227.794.983.242	28.284.329.025	5.914.106.681.033	11.560.386.092	240.055.000	6.181.986.434.392
- Tăng trong kỳ	12.160.648.843	70.310.360	4.401.537.720	0	0	16.632.496.923
+ Mua sắm mới	0	0	4.401.537.720	0	0	4.401.537.720
+ Chuyển từ XD/CB	12.160.648.843	0	0	0	0	12.160.648.843
+ Tăng khác	0	70.310.360	0	0	0	70.310.360
- Giảm trong kỳ	141.909.907	105.342.177	2.079.046.577	0	0	2.326.298.661
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	141.909.907	105.342.177	2.079.046.577	0	0	2.326.298.661
- Tại ngày 30/06/2021	239.813.722.178	28.249.297.208	5.916.429.172.176	11.560.386.092	240.055.000	6.196.292.632.654
KHẤU HAO LŨY KẾ	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2021	96.936.197.944	11.446.343.759	4.201.642.905.829	9.533.473.149	120.165.976	4.319.679.086.657
- Tăng trong kỳ	6.040.596.801	1.636.349.616	146.349.617.661	685.719.401	15.128.466	154.727.411.945
+ Trích khấu hao trong quý 1	2.969.109.773	835.502.497	72.807.959.746	379.306.293	7.564.233	76.999.442.542
+ Trích khấu hao trong quý 2	3.071.487.028	800.847.119	73.541.657.915			77.727.969.403
+ Tăng khác	0	0	0	0	0	0
- Giảm trong kỳ	0	60.777.358	1.696.304.111	0	0	1.757.081.469
+ Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	0	60.777.358	1.696.304.111	0	0	1.757.081.469
- Tại ngày 30/06/2021	102.976.794.745	13.021.916.017	4.346.296.219.379	10.219.192.550	135.294.442	4.472.649.417.133
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	0	0	0	0	0	0
- Tại ngày 01/01/2021	130.858.785.298	16.837.985.266	1.712.463.775.204	2.026.912.943	119.889.024	1.862.307.347.735
- Tại ngày 30/06/2021	136.836.927.433	15.227.381.191	1.570.132.952.797	1.341.193.542	104.760.558	1.723.643.215.521

11. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Đơn vị tính: VNĐ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền sáng chế	Phần mềm, máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
- Tại ngày 01/01/2021	19.959.069.529	351.898.800	25.799.050.663	0	46.110.018.992
- Tăng trong kỳ	0	0	224.500.000	0	224.500.000
+ Mua sắm mới	0		224.500.000		224.500.000
+ Chuyển từ XDCB	0		0		0
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/06/2021	19.959.069.529	351.898.800	26.023.550.663	0	46.334.518.992
KHẤU HAO LŨY KẾ					0
- Tại ngày 01/01/2021	2.412.764.290	351.898.800	7.146.642.643	0	9.911.305.733
- Tăng trong kỳ	278.784.000	0	1.752.913.467	0	2.031.697.467
+ Trích khấu hao trong quý 1	139.392.000		883.157.815		1.022.549.815
+ Trích khấu hao trong quý 2	139.392.000		869.755.652		1.009.147.652
+ Tăng khác	0		0		0
- Giảm trong kỳ	0	0	0	0	0
+ Thanh lý, nhượng bán	0		0		0
+ Giảm khác	0		0		0
- Tại ngày 30/06/2021	2.691.548.290	351.898.800	8.899.556.110	0	11.943.003.200
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					0
- Tại ngày 01/01/2021	17.546.305.239	0	18.652.408.020	0	36.198.713.259
- Tại ngày 30/06/2021	17.267.521.239	0	17.123.994.553	0	34.391.515.792

12. Tình hình tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Cộng
NGUYÊN GIÁ				
- Tại ngày 01/01/2021	-	438.664.592.598		438.664.592.598
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-
+ Mua sắm mới	-	-	-	-
+ Chuyển từ XDCB	-	-	-	-
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2021	-	438.664.592.598	-	438.664.592.598
KHẤU HAO LŨY KẾ	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2021	-	121.736.375.747		121.736.375.747
- Tăng trong kỳ	-	14.684.486.754	-	14.684.486.754
+ Trích khấu hao trong quý 1	-	7.342.107.882	-	7.342.107.882
+ Trích khấu hao trong quý 2	-	7.342.378.872	-	7.342.378.872
+ Tăng khác	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-
+ Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
+ Giảm khác	-	-	-	-
- Tại ngày 30/06/2021	-	136.420.862.501		136.420.862.501
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	-	-	-	-
- Tại ngày 01/01/2021	-	316.928.216.851	-	316.928.216.851
- Tại ngày 30/06/2021	-	302.243.730.097	-	302.243.730.097

14. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

14	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 31/12/2020		
		Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
A	Đầu tư vào công ty con		9.681.323.395.201	(34.074.769.212)		9.681.323.395.201	(30.749.207.752)
1	- Công ty CP Cảng Hải Phòng	302.641.377	4.781.733.756.600		302.641.377	4.781.733.756.600	
2	- Công ty CP Cảng Sài Gòn	141.564.906	1.132.519.248.000		141.564.906	1.132.519.248.000	
3	- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	74.250.000	1.435.500.000.000		74.250.000	1.435.500.000.000	
4	- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	30.312.262	415.459.150.120		30.312.262	415.459.150.120	
5	- Công ty CP Cảng Cam Ranh	19.823.015	582.796.641.000		19.823.015	582.796.641.000	
6	- Công ty CP Cảng Cần Thơ	28.208.500	259.192.479.128		28.208.500	259.192.479.128	
7	- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	10.973.772	125.101.000.800		10.973.772	125.101.000.800	
8	- Công ty TNHH vận tải hàng công nghệ cao		38.073.259.493	(22.404.449.238)		38.073.259.493	(19.805.760.558)
9	- Công ty CP Cảng Vinalines Đinh Vũ	12.468.000	124.763.766.837	(6.485.627.533)	12.468.000	124.763.766.837	(5.567.754.753)
10	- Công ty TNHH MTV DVHH Hậu Giang	-	395.301.093.431	(5.184.692.441)	-	395.301.093.431	(5.375.692.441)
11	- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam (Vosco)	71.400.000	75.684.000.000		71.400.000	75.684.000.000	
12	- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	10.200.000	10.200.000.000		10.200.000	10.200.000.000	
13	- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	-	-		-	-	
14	- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	7.196.838	166.306.435.800		7.196.838	166.306.435.800	
15	- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam		31.459.005.992			31.459.005.992	
16	- Công ty Cổ phần phát triển Hàng hải	4.590.000	59.670.000.000		4.590.000	59.670.000.000	
17	- Công ty Cổ phần Vinalines Logistics Việt Nam	8.061.620	47.563.558.000		8.061.620	47.563.558.000	
18	- Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	20.655.000	-		20.655.000	-	
19	- Công ty CP Vinalines Nha Trang	939.558	-		939.558	-	
B	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		234.446.581.788	(62.207.635.820)		234.446.581.788	(62.207.635.820)
I	Đầu tư vào công ty liên doanh		95.153.045.184	-		95.153.045.184	
1.1	- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt		39.266.565.460			39.266.565.460	
1.2	- Công ty LD DV container quốc tế cảng SG - SSA		55.886.479.724			55.886.479.724	
1.3	- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		-			-	

04

14	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tại ngày 30/06/2021			Tại ngày 31/12/2020		
		Số lượng	Giá trị	Dự phòng	Số lượng	Giá trị	Dự phòng
1.4	- Công ty TNHH Cảng quốc tế SP -PSA		-			-	
2	Đầu tư vào công ty liên kết		139.293.536.604	(62.207.635.820)		139.293.536.604	(62.207.635.820)
2.1	- Công ty CP Vận tải & thuê tàu biển Việt Nam	29.888.000	35.865.600.000	(35.865.600.000)	29.888.000	35.865.600.000	(35.865.600.000)
2.2	- Công ty TNHH Sửa chữa tàu biển Vinalines Đông Đô		-			-	
2.3	- Công ty CP Cảng Năm Căn	81.649	3.131.513.820	(3.131.513.820)	81.649	3.131.513.820	(3.131.513.820)
2.4	- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	1.987.734	20.846.179.892		1.987.734	20.846.179.892	
2.5	- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	5.996.573	11.993.146.000	(11.993.146.000)	5.996.573	11.993.146.000	(11.993.146.000)
2.6	- Công ty CP dịch vụ Vận tải & Thương mại	2.880.000	25.344.000.000		2.880.000	25.344.000.000	
2.7	- Công ty CP Vận tải biển Hải Âu	1.323.000	-		1.323.000	-	
2.8	- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	1.961.960	30.895.720.892		1.961.960	30.895.720.892	
2.9	- Công ty CP VTB & hợp tác lao động quốc tế	3.168.000	7.286.400.000	(7.286.400.000)	3.168.000	7.286.400.000	(7.286.400.000)
2.10	- Công ty CP Vận tải biển và TM Phương Đông	9.827.440	3.930.976.000	(3.930.976.000)	9.827.440	3.930.976.000	(3.930.976.000)
C	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		17.339.156.378	(1.104.783.290)		17.339.156.378	(1.104.783.290)
1	Đầu tư Cổ phiếu		16.234.373.088	-		16.234.373.088	-
1.1	- Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	437.400	4.431.254.923		437.400	4.431.254.923	
1.2	- Công ty CP đầu tư & thương mại Hàng hải HP	1.099.900	11.643.115.357		1.099.900	11.643.115.357	
1.3	- Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư (Petec)	47.844	160.002.808		47.844	160.002.808	
2	Đầu tư dài hạn khác		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)
2.1	- Công ty LD Gemasa Corporation		1.104.783.290	(1.104.783.290)		1.104.783.290	(1.104.783.290)
	Cộng		9.933.109.133.367	(97.387.188.322)		9.933.109.133.367	(94.061.626.862)

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC*Đơn vị tính: đồng*

Stt	Chi tiêu	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
1	Thuế giá trị gia tăng	65.980.504	1.101.020.796	1.614.874.565	2.305.302.570	65.980.504	410.592.791
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.111.282.260	-	-	-	7.111.282.260	-
3	Thuế thu nhập cá nhân	350.608.191	499.635.485	926.527.091	1.505.898.179	436.139.554	5.795.760
4	Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	6.174.689.311	100.804.451	-	6.073.884.860
5	Các loại thuế khác	-	2.316.027.059	5.000.000	2.321.026.959	-	100
6	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	10.100.000	17.651.000	12.100.000	-	15.651.000
	Cộng	7.527.870.955	3.926.783.340	8.738.741.967	6.245.132.159	7.613.402.318	6.505.924.511

22. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại Tài sản	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu 01/01/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	(1.418.768.426)		0	12.004.461.231.574
- Lỗ trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	-1.117.263.758.120
- Kết chuyển vào KQKD của Công ty cổ phần	0	0	0	0	0	1.418.768.426		0	1.418.768.426
Số dư cuối 30/06/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
Số dư đầu 01/01/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.117.263.758.120)	10.888.616.241.880
- Lãi trong kỳ								51.046.559.535	51.046.559.535
- Tăng khác									0
- Lỗ trong kỳ									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối 30/06/2021	12.005.880.000.000	0	0	0	0	0	0	(1.066.217.198.585)	10.939.662.801.415

N

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu về kết quả kinh doanh quý 1 năm 2021 không có số liệu cùng kỳ để so sánh.

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
23. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	297.846.769.326	0	518.185.693.872	0
- Dịch vụ vận tải	244.261.210.608		434.451.716.143	
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	31.241.533.761		38.459.108.116	
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21.182.365.252		40.130.958.083	
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	82.422.471		174.159.471	
- Dịch vụ khác	809.185.734		2.375.155.104	
- Doanh thu bán hàng	270.051.500		2.594.596.955	
24. Các khoản giảm trừ	148.959.817		705.673.286	0
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	297.697.809.509	0	517.480.020.586	0
- Doanh thu Vận tải	244.112.250.791		433.746.042.857	
- Cảng biển và dịch vụ hàng hải	31.241.533.761		38.459.108.116	
- Cho thuê văn phòng, khai thác tòa nhà	21.182.365.252		40.130.958.083	
- Dịch vụ xuất khẩu lao động	82.422.471		174.159.471	
- Dịch vụ khác	809.185.734		2.375.155.104	
- Doanh thu bán hàng	270.051.500		2.594.596.955	
25. Giá vốn hàng bán	233.104.097.221	0	445.326.523.868	0
- Giá vốn về vận tải	191.659.618.515		378.001.166.399	
- Giá vốn về cung cấp cảng biển và dịch vụ hàng hải	31.862.340.452		39.755.598.336	
- Giá vốn dịch vụ cho thuê Văn phòng, khách sạn	17.240.443.996		31.586.059.886	
- Giá vốn dịch vụ khác	244.689.909		1.646.694.898	
- Giá vốn hàng bán	250.781.349		2.490.781.349	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(8.153.777.000)		(8.153.777.000)	
26. Doanh thu hoạt động tài chính	91.671.832.170	0	156.601.722.109	0
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.031.510.133		10.087.002.183	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	83.458.864.200		141.371.992.300	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.162.905.628		5.124.160.895	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	18.552.209		18.566.731	

24

Chỉ tiêu	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
27. Chi phí tài chính	59.412.670.438	0	100.531.016.166	0
- Lãi vay phải trả	52.500.834.541		91.464.214.305	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.219.358.084		5.056.379.120	
- Dự phòng đầu tư tài chính	3.325.561.460		3.325.561.460	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	366.916.353		684.861.281	
28. Chi phí bán hàng	1.929.025.422		5.731.773.487	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.929.025.422		5.731.773.487	
28. Chi phí quản lý doanh nghiệp	45.882.619.153	0	73.449.737.461	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	211.665.849		460.483.540	
- Chi phí nhân công	20.527.726.797		36.489.592.242	
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	996.405.757		1.289.739.533	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.799.523.133		7.913.835.249	
- Thuế, phí và lệ phí	1.752.827.382		3.342.051.021	
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	1.749.905.124		1.749.905.124	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.419.570.771		4.111.409.285	
- Chi phí khác bằng tiền	14.424.994.340		18.092.721.467	
30. Thu nhập khác	2.668.842.895	0	5.490.271.622	0
- Thu từ tiền bồi thường	0		1.398.495.151	
- Thanh lý tài sản	0		437.256.534	
- Thù lao	2.207.800.583		2.898.264.586	
- Khác	461.042.312		756.255.351	
31. Chi phí khác	1.697.420.026	0	3.486.403.800	0
- Thanh lý tài sản	27.272.727		27.272.727	
- Chi tiền thù lao	1.646.830.000		3.416.532.000	
- Các khoản khác	23.317.299		42.599.073	
32. Chi phí theo yếu tố	280.915.741.796	0	524.508.034.816	0
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.199.136.989		58.321.814.961	
- Chi phí nhân công	49.370.805.207		95.429.199.686	
- Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	622.725.183		801.669.343	
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.121.320.347		171.487.700.868	
- Thuế, phí và lệ phí	4.038.298.888		5.142.349.821	
- Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(7.147.279.658)		(7.147.279.658)	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	89.565.460.486		161.845.211.270	
- Chi phí khác bằng tiền	25.145.274.354		38.627.368.525	

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ lũy kế 6 tháng đầu năm 2021 không có số liệu cùng kỳ để so sánh.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố Báo cáo tài chính riêng này

3. Thông tin về các bên liên quan

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán từ 01/01 đến 30/06 năm 2021 và số dư tại cuối ngày 30/06/2021 với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: đồng

Tên công ty	Mối quan hệ	Giá trị
3.1. Doanh thu bán hàng		29.995.221.627
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	288.850.437
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	328.604.279
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	4.636.364
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	4.922.151.161
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	13.811.218.530
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	2.829.195.788
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	506.541.249
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	4.965.653.203
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	647.597.376
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	734.666.625
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	643.394.259
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	21.180.732
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	5.818.182
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	203.810.929
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	81.902.513
3.2. Mua hàng hóa dịch vụ		12.772.238.742
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	768.345.458
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	4.525.240.381
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	3.693.778.800
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	1.776.975.454
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	362.952.460
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	71.380.900
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	1.573.565.289
3.3. Cổ tức được nhận		141.371.992.300
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	13.876.110.500
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.375.000.000
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty liên kết	2.754.000.000
- Công ty LD Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	8.000.000.000

Tên công ty	Mối quan hệ	Giá trị
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	5.366.881.800
3.4. Lãi cho vay		2.563.310.004
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	1.430.474.202
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	1.021.878.462
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	110.957.340
3.5. Phải thu khách hàng		11.838.499.416
- Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam	Công ty con	76.312.601
- Công ty CP VIMC Logistics	Công ty con	5.529.060.137
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	3.617.131.727
- Công ty TNHH Khai thác Container Việt nam	Công ty con	1.289.415.646
- Công ty TNHH Vận tải hàng công nghệ cao	Công ty con	223.077.471
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	219.374.003
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	19.462.990
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	7.894.323
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty liên kết	792.826.477
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	61.419.600
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	2.524.441
3.6. Người mua trả trước		1.229.590.640
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	78.000.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	81.400.000
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	851.216.850
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	100.137.600
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	118.836.190
3.7. Cho vay		179.475.513.368
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	61.117.321.528
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	113.454.000.000
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	4.904.191.840
3.8. Phải thu khác		375.914.627.707
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	2.754.000.000
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	70.704.005.549
- Công ty CP Cảng Cam Ranh	Công ty con	13.904.110.500
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	7.192.066.588
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	903.032.000
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	615.962.530
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	111.470.400.000
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	8.100.000
- Công ty CP Cảng Vinalines Đình Vũ	Công ty con	0
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ hàng hải Hậu Giang	Công ty con	937.770.988
- Công ty CP Cảng Cần Thơ	Công ty con	5.197.641.622
- Công ty CP Vinalines Nha Trang	Công ty con	99.792.924.415
- Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin	Công ty con	5.577.753.995

Tên công ty	Mối quan hệ	Giá trị
- Công ty CP Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam	Công ty liên kết	75.000.000
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	1.761.675.948
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Công ty liên kết	34.481.017.379
- Công ty CP Cảng Năm Căn	Công ty liên kết	3.310.988.907
- Công ty CP Cảng Khuyến Lương	Công ty liên kết	2.093.200.000
- Công ty CP Tư vấn xây dựng công trình Hàng hải	Công ty liên kết	46.000.000
- Công ty CP Vận tải biển và hợp tác lao động quốc tế	Công ty liên kết	366.284.996
- Công ty CP Vận tải biển và Thương mại Phương Đông	Công ty liên kết	6.631.792.290
- Công ty CP Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	12.900.000
- Công ty TNHH Vận tải quốc tế Nhật Việt	Công ty liên kết	8.078.000.000
3.9. Phải trả người bán		68.937.690.820
- Công ty CP Phát triển Hàng hải	Công ty con	167.141.600
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	748.010.000
- Công ty CP Cảng Nghệ Tĩnh	Công ty con	376.024.166
- Công ty CP Cảng Hải Phòng	Công ty con	5.195.746.783
- Công ty CP Cảng Sài Gòn	Công ty con	22.738.818.152
- Công ty CP Cảng Đà Nẵng	Công ty con	2.288.546.463
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	Công ty con	33.699.562.116
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	Công ty con	3.251.415.952
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	Công ty liên kết	284.713.788
- Công ty Cổ phần Hàng hải Sài Gòn	Công ty liên kết	187.711.800
3.10. Phải trả khác		43.103.443
- Công ty CP Vận tải biển Việt Nam	Công ty con	15.142.161
- Công ty CP Vận tải biển Vinaship	Công ty con	27.961.282

4. Số liệu so sánh

Tổng công ty Hàng hải Việt Nam - CTCP được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là công ty cổ phần vào ngày 18/08/2020. Do vậy số liệu về kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 và Báo cáo lưu chuyển tiền trong kỳ không có số liệu cùng kỳ để so sánh. Số liệu đầu năm trên Bảng Cân đối kế toán đã được điều chỉnh theo biên bản thanh, quyết toán thuế đến hết ngày 17/8/2020 và đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2021

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Thanh Duyên

PHÓ TRƯỞNG BAN TCKT



Lý Quang Thái

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Cảnh Tinh